

Cash Flow Statement

Yearend: December 31

Actg Item - Eng	All Figures are in Millions of VND			Actg Item - Local
	2007	2006	2005	
Differences in exchange rate affection		3.00	0.00	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
Loss/gain on exchange differences	-3513.00	-3777.00	-3755.00	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Profit before tax		325443.00	185737.00	Lợi nhuận trước thuế
Cash received from disposal of other unit's debentures	23319.00	25957.00	0.00	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
Cash received from interest loan, dividend, distributed profit	8310.00	1162.00	0.00	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Capital received from investing in other units		0.00	0.00	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác
Cash received from investing in other units	-19853.00	-26020.00	0.00	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
Invested capital in other units		0.00	-291.00	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác
Loss/gain on investment of other enterprises		0.00	-23.00	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
Receipts from share issuing and owners equities contribution		25720.00	0.00	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu
Capital for fixed assets and other long-term assets		-6815.00	-7069.00	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
Depreciation		-270381.00	-159565.00	Khấu hao tài sản cố định
Paid payment for loan debts	-518442.00	-316382.00	-255419.00	Tiền chi trả nợ gốc vay
Net cash flow from operating activities		7116.00	-4857.00	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
Paid payment for dividends, profits for owners equities	-5409.00	-4554.00	0.00	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
Paid payment for owners equities and purchasing issued share		0.00	0.00	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
Paid payment for financial leasing		0.00	0.00	Tiền chi trả nợ thuê tài chính
Net cash flow from investment activities		-5716.00	-7331.00	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
Receipts from short-term and long-term borrowings	568693.00	293088.00	269735.00	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
Expenses on loan interest	89592.00	58372.00	19945.00	Chi phí lãi vay
Net cash flow from financing activities		-2138.00	14316.00	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Net cash flow in the period		-738.00	2128.00	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	5400.00	5699.00	3571.00	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Cash and cash equivalents at the end of the period		4958.00	5699.00	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
Provision		-22555.00	-17611.00	Các khoản dự phòng